



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 - Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtb@biwase.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 06/07.05.2024

Ngày phát hành kết quả: 13/05/2024

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành**
- Tên mẫu: Nước đã xử lý - Bể chứa Chơn Thành
- Địa chỉ: Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Ngày lấy mẫu: 07 / 05 / 2024 Ngày phân tích: 07 / 05 / 2024
- Tình trạng mẫu: Mẫu nước chứa trong 2 bình 1 lít, nước trong, không màu, không mùi vị lạ.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 - 8,5	7,5
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1.000	31
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	≤ 2	0,18
5	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	22
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	6
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 - 1,0	0,4
9	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,05
10	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
11	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,05
12	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	3,5
13	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
14	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,1
15	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02
16	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
17	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

18	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
19	Hàm lượng Florua (F ⁻)*	mg/L	HACH Method 8029	≤ 1,5	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
20	Hàm lượng Hydro Sulfua (H ₂ S)	mg/L	HACH Method 8131	≤ 0,05	KPH
21	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	HACH Method 8027	≤ 0,05	0,002
22	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	≤ 0,07	KPH
23	Hàm lượng Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 200	7,44
24	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,7	0,008
25	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,003	KPH (LOD: 0,00002 mg/L)
26	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
27	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,02	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
28	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	≤ 0,001	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
29	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
30	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
31	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
32	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0

***Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

***Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp